

PHỤ LỤC 3.1
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI DẠY ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5-3</i>	<i>8=6-4</i>	
	NĂM 2023					-	-	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	218.179.000	3.404	218.179.000	3.404	-	-	
	1.1 Số tiết dạy THCS	12.324.000	237	12.324.000	237	-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT	205.855.000	3.167,0	205.855.000	3.167,0	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	133.294.599	775,0	133.294.599	775,0	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-		-		-	-	
	NĂM 2024							
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	226.005.000	3.507	226.005.000	3.507	26.000	-	
	1.1 Số tiết dạy THCS	7.800.000	150	7.904.000	152	104.000	2	
	1.2. Số tiết dạy THPT	218.205.000	3.357	218.075.000	3.355	130.000	2	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	58.395.882	256,60	58.395.882	256,6	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-		-		-	-	

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2023

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	TỔNG CỘNG	4.433.392.500		4.433.392.500		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	588.485.000		588.485.000		-	-	
	+ Tiền ăn	470.788.000	89	470.788.000	89	-	-	
	+ Tiền nhà ở	117.697.000	89	117.697.000	89	-	-	
	+ Dụng cụ, tủ thuốc			-		-	-	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn			-		-	-	
	+ Hỗ trợ gạo (kg)	11.500	89	11.500	89	-	-	
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	208.650.000	108	208.650.000	108			
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	80.747.500	381	80.747.500	381			
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP							
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	79.830.000	5	79.830.000	5			
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC							
7	Học bổng nội trú theo TT109	3.475.680.000	280	3.475.680.000	280			
8	Kinh phí thường xuyên theo cơ cấu học bổng			-				
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg							
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024							
	TỔNG CỘNG	6.530.431.000		6.530.431.000		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	543.690.000		543.690.000				
	+ Tiền ăn	434.952.000	51	434.952.000	51			
	+ Tiền nhà ở	108.738.000	51	108.738.000	51			

	+ Dụng cụ, tủ thuốc			-				
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn			-				
	+ Hỗ trợ gạo	7.920	51	7.920	51			
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	128.250.000	83	128.250.000	83			
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	95.067.000	399	95.067.000	399			
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-		-				
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	60.120.000	5	60.120.000	5			
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC	-		-				
7	Học bổng nội trú theo TT109	5.078.304.000	269	5.078.304.000	269			
8	Kinh phí thường xuyên theo cơ cấu học bổng	625.000.000		625.000.000				
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-

